

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 452/2020/DS-PT  
Ngày: 14 - 12 -2020  
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Hoàng Khải.

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Trung Hiếu.  
Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 449/2020/TLPT-DS ngày 03/11/2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 534/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Minh B, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: C, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1945 (xin vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1957 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: F, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị E.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Minh B trình bày:*

Từ năm 2018-2019, anh có tham gia hui do bà E, ông D làm chủ thảo. Cụ thể:

Dây thứ nhất: Hui 2.000.000 đồng, khai ngày 10-9-2018. Mỗi tháng khai 01 lần. Hui có 20 phần, anh tham gia 01 phần. Đến ngày 04-5-2020, anh hốt hui được 40.000.000 đồng nhưng ông D, bà E đã giao cho anh 10.000.000 đồng, còn nợ lại

30.000.000 đồng.

Dây thứ hai: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 25-4-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 20 phần, anh tham gia 01 phần. Đến kỳ khai hụi lần thứ 14 thì bà E và ông D ngưng không khai nữa. Dây hụi này bà E, ông D thiếu anh 26.000.000 đồng.

Dây thứ ba: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 15-4-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 21 phần, anh tham gia 01 phần. Đến kỳ khai hụi lần thứ 14 thì bà E và ông D ngưng không khai nữa. Dây hụi này bà E, ông D thiếu anh 26.000.000 đồng.

Dây thứ tư: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 20-6-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 21 phần, anh tham gia 01 phần. Đến kỳ khai hụi lần thứ 12 thì bà E và ông D ngưng không khai nữa. Dây hụi này bà E, ông D thiếu anh 22.000.000 đồng.

Dây thứ năm: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 30-9-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 21 phần, anh tham gia 02 phần. Đến kỳ khai hụi lần thứ 9 thì bà E và ông D ngưng không khai nữa. Dây hụi này bà E, ông D thiếu anh 32.000.000 đồng.

Tổng cộng các dây hụi ông D và bà E thiếu anh 136.000.000 đồng.

Nay bà E chỉ đồng ý trả số tiền hụi là số vốn gốc góp vào là 99.500.000 đồng. Anh đồng ý số tiền 99.500.000 đồng. Đây là nợ chung của ông D và bà E, anh yêu cầu ông D và bà E liên đới trả cho anh số tiền hụi còn thiếu 99.500.000 đồng. Yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

*\* Bị đơn ông Lê Văn D trình bày:*

Ông là chồng bà Nguyễn Thị E nhưng từ năm 2010 đến nay ông và bà E sống ly thân, mỗi người tự làm kinh tế và tiêu xài riêng, mọi hoạt động làm ăn của bà E ông không biết. Nay anh B khởi kiện yêu cầu ông cùng bà E trả số nợ hụi 99.500.000 đồng, ông không đồng ý vì đây là nợ riêng của bà E yêu cầu bà E trả số nợ trên cho anh B.

*\* Bị đơn Nguyễn Thị E trình bày:*

Từ năm 2018 đến năm 2019, anh B có tham gia hụi do bà làm chủ thảo. Cụ thể:

Dây thứ nhất: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 10-9-2018. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 20 phần, anh B tham gia 01 phần. Đến ngày 04-5-2020, khai kỳ thứ 20 thì bẻ hụi. Dây hụi này bà đồng ý trả số hụi gốc là 1.500.000 đồng x 20 lần = 30.000.000 đồng. Bà đã giao 10.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng.

Dây thứ hai: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 25-4-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 20 phần, anh B tham gia 01 phần. Đến ngày 25-4-2020, khai kỳ thứ 14 thì bẻ hụi. Dây hụi này bà đồng ý trả số hụi gốc là 1.500.000 đồng x 13 lần = 19.500.000 đồng.

Dây thứ ba: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 15-4-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 21 phần tham gia, anh B tham gia 01 phần. Hụi khai được 13 lần thì bẻ hụi. Dây hụi này bà đồng ý trả số hụi gốc là 1.500.000 đồng x 13 lần = 19.500.000 đồng.

Dây thứ tư: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 20-6-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 21 phần tham gia, anh B tham gia 01 phần. Hụi khai được 11 lần thì bẻ hụi. Dây hụi này bà đồng ý trả số hụi gốc là 1.500.000 đồng x 11 lần = 16.500.000

đồng.

Dây thứ năm: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 30-9-2019. Mỗi tháng khai 01 lần. Hụi có 21 phần tham gia, anh B tham gia 02 phần. Hụi khai được 08 lần thì bể hụi. Dây hụi này bà đồng ý trả số hụi gốc là 1.500.000 đồng x 08 lần x 02 phần = 24.000.000 đồng.

Tổng cộng 05 dây hụi bà đồng ý trả cho anh B số tiền hụi gốc là 99.500.000 đồng. Xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Đây là nợ riêng của bà không phải nợ chung của bà và ông D.

\* Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh B.

Buộc ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị E liên đới trả cho anh Trần Minh B số tiền hụi là 99.500.000 đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày anh B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà E và ông D chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

\* Ngày 21/9/2020, bị đơn ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 44/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện A: Bà E yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho một mình bà E được trả dần số nợ 99.500.000 đồng; Ông D yêu cầu không buộc ông phải có trách nhiệm liên đới trả nợ với bà E.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị E và ông Lê Văn D có đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng ý trả cho anh B số tiền nợ hụi như án sơ thẩm đã xử nhưng bổ sung yêu cầu xin miễn án phí vì người cao tuổi. Đồng thời xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Nguyên đơn Trần Minh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên không có sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét: Việc góp hụi giữa nguyên đơn và bị đơn tuy không lập hợp đồng nhưng hai bên đều thừa nhận anh B có tham gia 05 dây hụi do bà E và ông D làm chủ hụi, anh B đã góp hụi đầy

đủ nhưng bà E, ông D không giao hụi cho anh B. Vì vậy, Tòa sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh B là có căn cứ; ông D và bà E kháng cáo nhưng có đơn thay đổi yêu cầu là đồng ý trả tiền nợ hụi cho anh B và xin miễn án phí dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bị đơn, sửa án sơ thẩm về án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Bị đơn Nguyễn Thị E và Lê Văn D đã thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Anh B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do còn ông D, bà E có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hụi được tòa sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng góp hụi là đúng với tính chất của vụ án và thuộc phạm vi, thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định tại các Điều 280, 288, 351, 357, 471 của Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 11 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ.

[3] Nội dung tranh chấp: Nguyên đơn Trần Minh B khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ 05 dây hụi do bà E và ông D làm chủ hụi, anh B đã góp hụi đầy đủ, đến kỳ khai hụi bà E và ông D không giao tiền hụi đủ nên còn nợ lại 05 dây hụi tổng cộng 136.000.000 đồng.

Bị đơn Nguyễn Thị E thừa nhận trong năm 2018-2019 bà làm chủ hụi có cho anh Trần Minh B tham gia 05 dây hụi như anh B trình bày. Tuy nhiên trong 05 dây hụi anh B tham gia thì bà chỉ còn nợ anh B tổng cộng 99.500.000 đồng. Bà E đồng ý một mình bà trả số nợ trên cho anh B nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Ông Lê Văn D cho rằng số nợ trên là của riêng bà E, ông hoàn toàn không biết vì ông và bà E đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay nên không đồng ý cùng bà E trả nợ hụi cho anh B.

Anh B thống nhất số tiền nợ hụi như bà E thừa nhận. Anh yêu cầu ông D cùng bà E trả cho anh 99.500.000 đồng làm một lần.

Tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ khởi kiện của anh B, buộc bà E và ông D liên đới trả nợ hụi 99.500.000 đồng cho anh B. Không đồng ý với bản án sơ thẩm ông D và bà E đều kháng cáo. Ngày 04/12/2020, ông D, bà E có đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng ý trả tiền nợ hụi cho anh B và xin bổ sung yêu cầu miễn án phí.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà E và ông D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Bị đơn Nguyễn Thị E thừa nhận bà có làm chủ hội các dây hội có anh B tham gia, anh B đã đóng tiền hội và bà chưa giao anh B các dây hội với tổng số tiền 99.500.000 đồng. Bà đồng ý trả số tiền nợ hội này nhưng xin trả dần vì hiện nay bà bị bế hội, còn nợ rất nhiều hội viên nên không có khả năng trả một lần. Yêu cầu này của bà E không được anh B đồng ý nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Đối với nghĩa vụ liên đới trả nợ: Ông D và bà E đều cho rằng đây là nợ riêng bà E, ông D không biết bà E làm chủ thảo hội, không sử dụng số tiền hội vào sinh hoạt gia đình, hai ông bà đã ly thân 10 năm. LỜI TRÌNH BÀY của ông D và bà E là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, tại phiên tòa bà E thừa nhận hiện bà và ông D vẫn cùng sống chung nhà, bà E làm đầu thảo rất nhiều dây hội từ 17 năm nay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, tiền lãi các dây hội một phần chi tiêu cho cuộc sống gia đình, một phần trả cho các hội viên, ông D cũng biết việc này. Đồng thời, trong các dây hội anh B tham gia có chị Trần Thị Hoàng cùng tham gia chung; tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2020 (bút lục 28), ông D thừa nhận số nợ hội phát sinh từ các dây hội của bà F tham gia là nợ chung của vợ chồng và đồng ý liên đới với bà E trả nợ hội cho bà F nên anh B cho rằng số nợ hội 99.500.000 đồng là nợ chung của vợ chồng ông D, bà E là có căn cứ. Tòa sơ thẩm buộc ông D và bà E liên đới trả nợ cho anh B là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Tuy nhiên, ông D và bà E đã thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng ý trả nợ hội cho anh B và xin được miễn án phí có chữ ký xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện A. Xét thấy, đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông D và bà E là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, sửa một phần quyết định án sơ thẩm vì ông D, bà E là người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi, sửa 01 phần quyết định án sơ thẩm về án phí. Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông D, bà E.

[6] Ý kiến nhận xét và phân tích của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị E. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang về phần án phí.

Căn cứ vào Điều 280, 288, 351, 357, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh B.

Buộc ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị E liên đới trả cho anh Trần Minh B số tiền hội 99.500.000 (Chín mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày anh Trần Minh B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị E chậm thi hành việc trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị E được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông D, bà E 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 20615 ngày 23/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại anh Trần Minh B 3.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 20492 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện A;
- CCTHADS huyện A;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Hoàng Khải**